

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HYLAS

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HYLAS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HYLAS INTERNATIONAL TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HYLAS INVEST.,CO LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110707151

3. Ngày thành lập: 07/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 36 Ngách 158/23 Phố Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976418396

Fax:

Email: Hien.do@hylas.com.vn

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
2.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
3.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm (Trừ động vật hoang dã)	4632
7.	Bán buôn đồ uống	4633
8.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ: Bán buôn dược phẩm)	4649(Chính)
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Bán buôn dược phẩm)	4669
15.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
16.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
17.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

18.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
19.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
20.	Khai thác gỗ (trừ loại cắm)	0220
21.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cắm)	0231
22.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cắm)	0232
23.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
24.	Khai thác thủy sản biển (trừ loại cắm)	0311
25.	Khai thác thủy sản nội địa (trừ loại cắm)	0312
26.	Nuôi trồng thủy sản biển (trừ loại cắm)	0321
27.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (trừ loại cắm)	0322
28.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
29.	Khai thác và thu gom than non	0520
30.	Khai thác quặng sắt	0710
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
32.	Đào tạo sơ cấp Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8531
33.	Đào tạo trung cấp (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8532
34.	Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8533
35.	Lập trình máy vi tính	6201
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
38.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
39.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619

40.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
41.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn Bất động sản ; Môi giới bất động sản ;	6820
42.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ : hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán)	7020
43.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	7110
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
45.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
46.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
47.	Quảng cáo (Loại trừ các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo theo Điều 7 Luật Quảng cáo 2012)	7310
48.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn hồ sơ hỗ trợ dịch vụ visa (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc láo)	4711
50.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4719
51.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
52.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bia, rượu)	4723

54.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
55.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
56.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
57.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
58.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
59.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
60.	Khai thác muối	0893
61.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	0899
62.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
63.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
64.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
65.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
66.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
67.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
68.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
69.	Sản xuất đường	1072
70.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
71.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
72.	Sản xuất chè	1076
73.	Sản xuất cà phê	1077
74.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
75.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
76.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
77.	Sản xuất rượu vang	1102
78.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
79.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
80.	Sản xuất sợi	1311
81.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
82.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
83.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
84.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
85.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
86.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
87.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
88.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
89.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cấm)	1420
90.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

91.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cầm)	1511
92.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
93.	Sản xuất giày, dép	1520
94.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
95.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
99.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
100.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
101.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
102.	In ấn (Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)	1811
103.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
104.	Sao chép bản ghi các loại	1820
105.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
106.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
107.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
108.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
110.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic	2220
111.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
112.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
113.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
114.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
115.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
116.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
117.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
118.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
119.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
120.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
121.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
123.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

124.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
125.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
126.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
127.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
128.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
129.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
130.	Sản xuất đồng hồ	2652
131.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
132.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
133.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
134.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
135.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
136.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
137.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
138.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
139.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
140.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
141.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
142.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
143.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
144.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
145.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
146.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
147.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
148.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
149.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
150.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
151.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
152.	Sản xuất máy luyện kim	2823
153.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
154.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
155.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
156.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
157.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

158.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
159.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
160.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
161.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
162.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
163.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
164.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
165.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
166.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
167.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
168.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
169.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
170.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
171.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
172.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu; Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
173.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: – Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);	5510
174.	Cơ sở lưu trú khác	5590
175.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
176.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630

177.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
178.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ trung tâm giới thiệu việc làm phải có giấy phép theo NĐ 23/2021/NĐ-CP)	7810
179.	Đại lý du lịch	7911
180.	Điều hành tua du lịch	7912
181.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
182.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
183.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
184.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
185.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
186.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
187.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
188.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
189.	Sản xuất nhạc cụ	3220
190.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
191.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
192.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
193.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
194.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
195.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
196.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
197.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
198.	Thu gom rác thải độc hại	3812
199.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
200.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
201.	Tái chế phế liệu	3830
202.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
203.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
204.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
205.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
206.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

207.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
208.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4761
209.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4762
210.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
211.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng)	4764
212.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
213.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HỒNG LAN	Việt Nam	Số 48 Ngách 6/6 Phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.150.000.000	35,000	034088000352	
2	ĐỖ THỊ HIỀN	Việt Nam	P1607 CT3-ĐN2, Khu đô thị mới Trung Văn, Tổ dân phố 12, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.850.000.000	65,000	017182011839	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: **ĐỖ THỊ HIỀN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/04/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *017182011839*

Ngày cấp: *10/01/2023*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P1607 CT3-ĐN2, Khu đô thị mới Trung Văn, Tổ dân phố 12, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P1607 CT3-ĐN2, Khu đô thị mới Trung Văn, Tổ dân phố 12, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**